TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **02/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 02/01/2024
V/v: "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – TỈNH KIÊN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Sô Phép

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Hoài Khanh

Bà Chung Kim Sang

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Ông Huỳnh Văn Nhân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/12/2023 và 02/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục chung vụ án thụ lý số: 120/2023/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 3 năm 2023, về việc "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Ngọc Kim Đ, sinh năm 1992 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: số nhà 333, tổ 2, ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: số nhà 16/14, đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Anh Nguyễn Đức P, sinh năm 1984 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: số nhà 798, đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: số nhà 674, đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 08/02/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Ngọc Kim Đ trình bày: Tôi và anh P tự quen nhau, chung sống có tổ chức lễ cưới vào năm 2018, có

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang ngày 16/7/2018.

Sau khi cưới vợ chồng sống ở thành phố H, đến tháng 10 năm 2019 vợ chồng quay về R sống tại số 674, đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẩn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, mâu thuẩn về kinh tế, anh P không quan tâm chăm sóc gia đình, mâu thuẩn giữa người lớn hai bên gia đình và tôi có mâu thuẩn với mẹ chồng nên tôi và anh P thường xuyên cự cãi, tôi không còn tình cảm vợ chồng với anh P nên thường xuyên xảy ra cự cãi bất hòa. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2023 đến nay.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị Đ yêu cầu xin được ly hôn với anh P.

- Về con chung: Chị Đ xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T, sinh ngày 22/02/2019, hiện đang sống với chị Đ. Chị Đ yêu cầu nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Đức P trình bày: Tôi và chị Đ tự quen nhau, chung sống có tổ chức lễ cưới vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang ngày 16/7/2018.

Sau khi cưới vợ chồng sống ở thành phố H, đến tháng 10 năm 2019 vợ chồng quay về R sống tại số 674, đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên nhân mâu thuẩn giữa tôi và chị Đ là do tôi không có công việc ổn Đ nên mâu thuẩn về kinh tế, chị Đ với mẹ tôi có xảy ra một số vấn đề không vui nên thường xuyên xảy ra cự cãi bất hòa. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay.

Về hôn nhân tôi không đồng ý lý hôn với chị Lê Thị Kim Đ, do tôi còn tình cảm vợ chồng với chị Đ, tôi mong muốn có thời gian hàn gắn tỉnh cảm vợ chồng với chị Đ và cùng nhau chăm sóc con chung do con còn rất nhỏ.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T, sinh ngày 22/02/2019, hiện đang sống với chị Đ.

Tại phiên tòa, anh P xác định nếu Tòa án giải quyết cho chị Đ được ly hôn thì anh đồng ý giao con chung cho chị Đ nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể như sau:

+ Thẩm quyền thụ lý vụ án: Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn và nuôi con", bị đơn có nơi ở tại địa bàn R, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

+ Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 08/02/2023, Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá nhận được đơn khởi kiện của chị Đ yêu cầu ly hôn với anh P. Ngày 09/3/2023, Thẩm phán thụ lý vụ án "Tranh chấp ly hôn và nuôi con"; xác định tư cách tham gia tố tụng của các bên đương sự, đồng thời đưa đầy đủ nhưng người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của BLTTDS 2015; Thẩm phán tiến hành việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 của BLTTDS 2015.

+ Về chứng cứ, chứng minh: Thẩm phán đã tiến hành các bước thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại Điều 93, 94, 95, 96, 97 của BLTTDS 2015. Đồng thời, Thẩm phán đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các bên đương sự theo đúng quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của BLTTDS 2015.

+ Chuẩn bị xét xử: Từ khi thụ lý vụ án ngày 09/3/2023, Thẩm phán đã tiến hành các bước thu thập tài liệu, chứng cứ, tống đạt các giấy tờ hợp lệ cho các bên đương sự; ngày 27/11/2023, Thẩm phán ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2023/QĐXXST-HNGĐ chưa đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS năm 2015.

Về nội dung: Chị Lê Ngọc Kim Đ và anh Nguyễn Đức P tự nguyên xây dựng hôn nhân với nhau vào năm 2018, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa P và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang ngày 16/7/2018. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: Chị Đ xác định thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Tuy nhiên, khoảng đầu năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu

thuẩn, cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, anh P không tiếp giúp gia đình và chị mâu thuẩn với gia đình bên chồng nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị và anh P đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2023, mỗi người ở một nơi, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

Về phía anh P cho rằng mâu thuẩn vợ chồng chỉ là mâu thuẩn nhỏ và anh không đồng ý ly hôn với chị Đ và xin hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, trong thời gian anh chị sống ly thân, cũng như Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh P không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, trong khi chị Đ cương quyết ly hôn, không chấp nhận hàn gắn.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T, sinh ngày 20/02/2019, hiện đang sống với chị Đ, chị yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Ghi nhận ý kiến của anh P đồng ý giao con chung cho chị Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không đề nghị xem xét.

Từ các cơ sở đã phân tích trên, căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 BLTTDS 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Lê Ngọc Kim Đ về việc yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Đức P. Giao cháu Nguyễn Ngọc Phương T cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Đức P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung do không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Ngọc Kim Đ khởi kiện yêu cầu "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" với anh Nguyễn Đức P. Do đó đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đối với ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án nhận thấy do vụ án tranh chấp cần có thời gian điều tra, xác minh nên vi phạm thời hạn giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 18/12/2023, nguyên đơn, bị đơn xác định có nợ chung, nên Tòa án đã Quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ và ngày 21/12/2023 chị Đ đã tất toán khoản vay. Ngày 22/12/2023 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện A, tỉnh Kiên Giang xác nhận chị Lê Ngọc Kim Đ đã tất toán

xong nợ, nên Tòa án không đưa Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện A, tỉnh Kiên Giang vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh P tự quen biết, tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 2018, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết theo quy định pháp luật và được Uỷ ban nhân dân phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/7/2018 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Đ đối với anh P, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị Đ và anh P không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Nguyên nhân chị Đ xác định là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, mâu thuẩn về kinh tế, anh P không quan tâm chăm sóc gia đình, mâu thuẩn giữa người lớn hai bên gia đình và chị Đ có mâu thuẩn với mẹ chồng, nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2023 đến nay. Trong thời gian chị Đ, anh P sống ly thân nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị Đ đối với anh P là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đ đối với anh P.

Xét yêu cầu của anh P xin được hàn gắn đoàn tụ vì anh P cho rằng anh còn tình cảm vợ chồng với chị Đ, anh mong muốn có thời gian hàn gắn tỉnh cảm vợ chồng với chị Đ và cùng nhau chăm sóc con chung do con còn rất nhỏ. Tuy nhiên, chị Đ không đồng ý hàn gắn tình cảm vợ chồng theo yêu cầu của anh P, phía anh P cũng không có biện pháp nào để hàn gắn từ khi vợ sống ly thân, tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử động viên để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ, nhưng chị Đ vẫn cương quyết xin được ly hôn với anh P. Từ đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh P.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Lê Ngọc Kim Đ, anh Nguyễn Đức P xác định có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T, sinh ngày 22/02/2019, hiện con đang sống chị Đ, Hội đồng xét xử thống nhất giao người con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình; chị Đ không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị Đ, anh P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Đ, anh P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá về quan điểm giải quyết vụ án.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Ngọc Kim Đ là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Ngọc Kim Đ được ly hôn với anh Nguyễn Đức P.

2. Về con chung: Giao người con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T, sinh ngày 22/02/2019 cho chị Lê Ngọc Kim Đ chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị Đ không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Đức P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở anh P thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Chị Đ, anh P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Đ, anh P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Lê Ngọc Kim Đ phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, chị Đ được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005129 ngày 20/02/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THẠCH SÔ PHÉP